

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 05.01-11.01.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 27/12/2023 đến ngày 3/1/2024 trong vùng phổ biến từ 0 - 12 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/9/2023 đến ngày 3/1/2024 trong vùng trung bình khoảng 518 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến 3/1/2024 cho thấy: Tại trạm Cẩm Thủy, có thể cao hơn khoảng 0,4%. Tại trạm Thanh Hóa, Bái Thượng, Yên Định, Hồi Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, Cửa Đạt, có thể thấp hơn từ 1 - 42%.

- LVS Lam: Tuần qua trên lưu vực có lượng mưa không đáng kể. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2023 đến ngày 3/1/2024 phổ biến từ 451 - 1596 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 1596 mm và trạm Mường Xén có lượng mưa thấp nhất với 451 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại các trạm cao hơn 23% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 9-24% so với cùng kỳ năm 2022, 2021.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 27/12/2023 đến ngày 3/1/2024 trong vùng phổ biến từ 5-8 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9 đến 3/1/2024 dao động từ 1.341 – 2.455 mm; trạm Kỳ Anh có lượng mưa lớn nhất với 2.455 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 1.341 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay cho thấy tất cả các trạm đều cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 13 ÷ 67%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 27/12/2023- 3/1/2024 vùng sông Gianh đạt từ 5,6 – 26,8mm, trung bình 8,2mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 16,8 – 25,8mm, trung bình 20,6mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2023 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 13%, tại Tuyên Hóa cao hơn 27%, tại Đồng Tâm cao hơn 45%, tại Mai Hóa thấp hơn 43%, tại Minh Hóa cao hơn 26%, tại Tân Mỹ cao hơn 5%, tại Phong Nha cao hơn 32%, tại Việt Trung cao hơn 20%,



tại Trooc cao hơn 4%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 10%, tại Lệ Thủy cao hơn 16%, tại Kiến Giang cao hơn 8%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình cao hơn 31%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ cao hơn 10%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 27/12/2023 đến ngày 03/01/2024 trong vùng phổ biến từ 3 - 42mm, Các trạm phía Tây của tỉnh có lượng mưa thấp hơn các trạm phía Đông và ven biển. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/9/2023 đến nay tại các trạm chính trong toàn vùng từ 1611 – 2805 mm. So với các năm, tại một số trạm chính thì hầu hết cao hơn so với TBNN từ 10 - 43%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2023 từ 21 ÷ 62%; So với cùng kỳ năm 2022 các trạm Khe Sanh cao hơn 21%, Cửa Việt cao hơn 14%. Tại các trạm khác như Đông Hà, Thạch Hãn Gia Vòng thấp hơn không đáng kể từ 1÷2%, So với cùng kỳ năm 2016 các trạm cao hơn từ 43 – 73%; So với cùng kỳ năm 2015 tại các trạm cao hơn từ 50÷ 195%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 27/12/2023 đến ngày 3/1/2024 trong vùng phổ biến từ 25 ÷ 53 mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2023 đến ngày 3/1/2024 trong vùng phổ biến từ 3231 ÷ 4451mm, riêng trạm Phú Ốc có lượng mưa lớn nhất với 4451 mm và trạm A Lưới có lượng mưa thấp nhất với 3231 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 35 ÷ 111% so với cùng kỳ TBNN; tại tất cả các trạm đều cao hơn 1 ÷ 91 so với cùng kỳ năm 2023; tại hầu hết các trạm cao hơn từ 3 ÷ 52%, riêng trạm A Lưới thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022; tại tất cả các trạm cao hơn từ 72 ÷ 216% so với cùng kỳ năm 2016; tại tất cả các trạm cao hơn 112 ÷ 200% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 4/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 05/01/2024 đến ngày 11/1/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 8,8 – 15,1mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 5/1 đến ngày 11/1/2024 trong vùng phổ biến từ 10 - 18 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 5/1/2024 - 11/1/2024 trong vùng phổ biến từ 9 - 13 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 5/1/2024-11/1/2024, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 0-15mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ tại các trạm đo chính không mưa.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 05/01 – 12/1/2024 phổ biến từ 39 - 88mm. Tại các trạm chính đều thấp hơn so với TBNN cùng kỳ; thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, 2022.



- LVS Hương: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 5/1/2024 đến 11/01/2024 trong vùng phổ biến từ 5 ÷ 18,6 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	4,2	430,2	-42	-62	-56	-49	+29	11,2
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	5,2	641,5	-3	-18	-30	+13	+249	8,8
3	Yên Định	Thanh Hóa	4,8	511,3	-14	-45	-48	-23	+104	9,5
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	1,3	464,7	-1	-15	-34	+27	+35	11,2
5	Như Xuân	Thanh Hóa	11,5	636,5	-18	-48	-32	-41	+126	9,5
6	Mường Lát	Thanh Hóa	0,0	194,0	-28	-6	-39	-44	+44	6,9
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	6,0	533,0	+0,4	-10	-10	-17	+85	15,1
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	2,0	498,0	-18	-30	-37	-24	+101	9,6
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	4,5	744,4	-20	-59	-50	-36	+48	9,3
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	3,0	770,0	-5	-9	-31	-1	+111	8,6
11	Vinh	Nghệ An	7,7	1596,1	+26	-31	+11	+90	+100	18,4
12	Đô Lương	Nghệ An	2,7	1115,5	+22	-24	-3	+53	+170	14,8
13	Cửa Rào	Nghệ An	0,0	681,2	+56	+33	+3	+85	+44	11,2
14	Tây Hiếu	Nghệ An	0,4	722,7	+4	-47	-30	+46	+115	11,9
15	Nam Đàn	Nghệ An	4,0	1169,0	+15	-21	+3	+63	+118	16,3
16	Quý Châu	Nghệ An	0,5	821,8	+35	-16	-16	+58	+202	12,8
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	2,2	757,0	-13	-56	-47	+2	+57	14,5
18	Quý Hợp	Nghệ An	0,2	769,1	+30	-10	-18	+60	+354	13,3
19	Mường Xén	Nghệ An	0,0	451,0	+30	-38	+24	+19	+42	13,3
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	3,0	879,0	+28	-30	-23	+95	+144	10,4
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	23,1	2454,9	+26	+29	-6	+63	+100	13,0
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	2,9	1341,4	+13	-12	-5	+25	+74	8,9
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	6,6	2265,1	+28	+61	+7	+69	+103	10,9
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	1,4	2243,8	+67	+58	+50	+152	+153	11,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	5,0	1766,0	+27	+36	+11	+59	+96	9,2
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	7,0	1570,0	+39	+18	+16	+38	+128	8,9
27	Ba Đồn	Quảng Bình	6,3	1576	+13	-23	-34	+37	+84	0,0
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	9,1	1852	+27	+23	-26	+45	+116	0,0
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	8,6	2257	+45	+49	-25	+78	+143	0,0
30	Đồng Hới	Quảng Bình	16,8	1726	+10	-20	-23	+59	+37	0,0
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	20,8	1957	+16	-7	-26	+21	+55	0,0
32	Kiến Giang	Quảng Bình	25,8	1995	+8	-22	-36	+21	+32	0,0
33	Khe Sanh	Quảng Trị	2,6	1611,6	+43	+62	+21	+43	+195	39,4
34	Đông Hà	Quảng Trị	22,0	2205,1	+25	+36	-2	+58	+87	74,5



35	Gia Vòng	Quảng Trị	28,6	2191,9	+23	+38	+0	+73	+129	67,6
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	4,0	2402,8	+10	+21	-1	+50	+50	61,6
37	Cửa Việt	Quảng Trị	41,6	2300,1	+19	+43	+14	+63	+65	73,2
38	A Lưới	TT Huế	33,4	3230,7	+35	+1	-11	+106	+112	18,6
39	Huế	TT Huế	52,9	4111,0	+91	+39	+23	+165	+134	5,0
40	Kim Long	TT Huế	51,8	4181,6	+110	+68	+25	+187	+149	5,2
41	Nam Đông	TT Huế	36,3	4050,9	+58	+6	+3	+88	+194	6,2
42	Phú Ốc	TT Huế	48,6	4450,8	+111	+91	+52	+216	+200	6,4
43	T. Nhật	TT Huế	25,0	3399,0	+53	+2	+11	+72	+168	5,8

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	1233,5	84	81	+8	+2	+6	+38	-1	-2
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	221,2	83	81	-8	-12	-13	+12	+7	-1,5
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	1.022,1	73	70	+6	+5	+5	+36	+32	0
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	359,91	95	94	+6	+3	+2	+10	+17	-1
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	188,0	100	100	13	0	30	18	42	-0,5
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	529,87	100	100	+16	+3	+2	+39	+47	-4
Toàn vùng			4212,7	3554,6	84	81	+7	+1	+5	+32	+34	-1,5

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 73-100% DTTK (trung bình toàn vùng 84%), cụ thể: Thanh Hóa 84%, Nghệ An 83%, Hà Tĩnh 73%, Quảng Bình 95%, Quảng Trị 100%, TT.Huế 100%. Toàn vùng cao hơn 7% so với TBNN, cao hơn so cùng kỳ năm 2023, 2022 là 1-5%; thấp hơn 4% so với năm 2021; cao hơn 32-34% so với năm 2016, 2015.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 84% so với thiết kế, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 38% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 83% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn từ 12-13% so với năm 2022, 2023 và cao hơn 7-12% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 73% so với thiết kế. Cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn 5% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022 và cao hơn cùng kỳ năm 2016, 2015 là 32-36%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 95% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+6%), năm 2023 là (+3%), năm 2022 (+2%), năm 2016 (+10%), năm 2015 (+17%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 100% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 13% so với TBNN, tương đương so với cùng kỳ năm 2023 và 2021; cao hơn 30% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 18% so với năm 2016 và cao hơn 42% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 100% dung tích thiết kế, cao hơn 16% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 39% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 47% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	961,0	86	82	+10	+5	+11	+43	-5	31	77
2	Trung Sơn	348,5	345,4	99	97	+10	+14	+8			86	183
3	Hòa Na	569,4	544,3	96	94	+6	+6	-1	+21	+13	23	74
4	Bản Vẽ	1.834,6	1803,9	98,3	97,8	+5,4	+9,3	+8,7	+13,9	-1,1	52,1	32,8
5	Quảng Trị	162,99	162,358	100	100	+9	0	0	+28	+37	13,22	11,84
6	Tả Trạch	420,03	430,264	102	103	+18	+4	+2	+48	+59	74,44	80
7	Bình Điền	423,68	419,688	99	99	+23	-1	-1	+49		134,9	141,8
8	Hương Điền	820,66	803,683	98	95	+1	-1	-2	+3	+0	51,7	60,53

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 86-100% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 73-100% DTTK (trung bình toàn vùng 84%), cụ thể: Thanh Hóa 84%, Nghệ An 83%, Hà Tĩnh 73%, Quảng Bình 95%, Quảng Trị 100%, TT.Huế 100%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 42-74% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 573.351ha; trong đó diện tích lúa 346.701ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2023- 2024.



1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 1049,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 27/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 5/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Mậu Lâm, Xóm Yên, Bai Ngọc, Bằng Lợi, Trung Tọa.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 33.795,3 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 445,82 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 28/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 9/37 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Lách Bưởi, Khe Thị, Bàu Gia, Xuân Dương, Kẽ Sắt, Bàu Đá, Khe Nậy, Yên Trạch, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.531 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 435,32 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 55,60 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.191,6 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 185,61 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 618,178 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023- 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).



TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1233,5	998,2	81136	1049,6	99,8	80933	41	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	221,2	189,8	33795,3	445,82	97,3	32897,5	51	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	1.022,1	892,4	28531	435,32	100	28531	53	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	359,91	327,84	7733	55,60	100	7733	74	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188	168,3	14191,6	185,61	100	14191,6	73	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	529,87	444,10	37460	618,18	100	37460	67	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng		3554,6	2974,4	202847	2790.13	99,5	201746	54	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	443	+71	-41	-78	Rủi ro hạn vừa
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	653	+224	-2	-59	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	522	+321	-13	-62	Rủi ro hạn vừa
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	477	+199	0	-57	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	648	+114	-18	-66	Rủi ro hạn vừa
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	201	+164	-26	-60	Rủi ro hạn vừa
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	548	+325	+2	-52	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	509	+156	-17	-61	Rủi ro hạn vừa
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	756	+115	-20	-64	Rủi ro hạn vừa
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	782	+125	-3	-48	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	1614,2	+167	+26	-38	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1130,2	+175	+23	-57	Rủi ro hạn thấp



Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	692,3	+486	+57	-10	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	734,5	+125	+5	-59	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1185,1	+150	+17	-44	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	834,5	+206	+37	-41	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	771,4	+141	-11	-67	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	782,3	+319	+34	-25	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	464,2	+1172	+35	-42	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	889,3	+162	+30	-53	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2491,8	+148	+27	-21	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1359,8	+178	+14	-40	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2291,8	+1049	+27	-26	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	2270,4	+344	+70	-15	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1786,3	+286	+27	-21	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1589,1	+278	+39	-26	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1232	+64	-13	-49	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1372	+114	-7	-53	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1705	+132	+8	-45	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới,	1237	+58	-23	-52	Rủi ro hạn thấp
Lê Thủy	Quảng Bình	H. Lê Thủy, H.	1408	+47	-18	-53	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	1362	+20	-27	-57	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1652	+260	+55	-21	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	2280	+142	+32	-17	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	2259	+1066	+33	-23	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2464	+146	+25	-21	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	2375	+112	+36	-10	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3257,4	+207	+33	-33	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	4122,1	+420	+86	-10	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương	4193,1	+415	+106	+25	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4060,0	+419	+55	-30	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	4464,0	+408	+106	+14	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3407,3	+444	+50	-28	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	1.000-1.500
Nghệ An	163.000	41.500	31.000	90.500	83.400	24.900		86.500	1.000-1.500
Hà Tĩnh	93.420	21.268	13.046	59.107	58.610	3.500		55.110	100
Quảng Bình	39.621	8.700	1.520	29.401	38.401	8.700	300	29.401	5-15



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
TT. Huế	41.360	12.297	870	28.193	35.647	9.417	280	25.950	0
Toàn vùng	573.351	134.465	92.186	346.701	381.358	74.975	8.803	325.580	2.105-3.115

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2023-2024 dung tích hữu ích các hồ còn phổ biến 50-70% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 55% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2023-2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, tập trung chủ yếu ở LVS Mã và LVS Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 1.000-1.500ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, đuôi kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã thuộc Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Xóm Yên, Bai Ngọc...

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán vùng ngoài công trình thủy lợi vào khoảng 1.000-1.500ha tập trung ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Diễn Châu.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...



- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.
- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.
- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

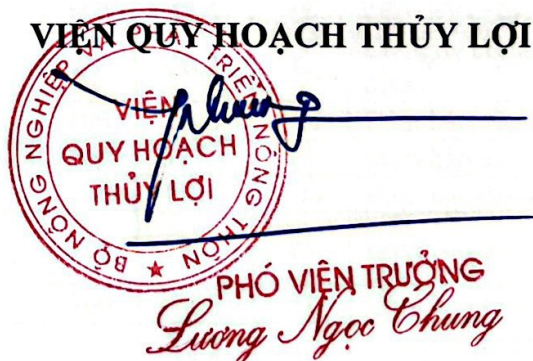
Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và dự trữ nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.
- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.
- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.
- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

T T	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	961,0	745,2	69000	942,6	100	69000	35	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			37126					
3	Sông Mực	172,0	159,0	5039,7	37,6	100	5039,7	68	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	3,0	92	315,0	99	Có nguy cơ thiếu nước
5	Đồng Bê	1,9	1,9	148,9	1,3	100	148,9	57	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	51,9	49,1	2863,0	31,4	100	2863	34	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,0	6,2	370,8	3,4	100	370,8	70	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	2,3	2,2	243,0	2,2	100	243,0	38	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,6	100	60,8	37	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	6,9	6,7	428,6	3,7	100	428,6	47	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	2,1	2,1	112,0	1,0	100	112,0	53	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,0	1,0	84,2	0,4	100	84,2	81	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,0	2,5	365,1	2,9	100	365,1	30	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	3,5	2,8	241,1	1,7	100	241,1	54	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,2	1,0	134,4	0,8	100	134,4	82	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,5	0,5	106,4	0,9	65	69,2	0	Có nguy cơ thiếu nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	83,8	0,5	100	83,8	32	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,2	68,3	0,4	100	68,3	16	Đảm bảo cấp nước
19	Quên Kim	0,2	0,2	29,1	0,2	100	29,1	18	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	48,6	0,2	100	48,6	48	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,3	63	26,7	0	Có nguy cơ thiếu nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	28,0	0,2	100	28,0	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	5,6	5,4	377,1	3,5	100	377,1	93	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	4,0	3,8	112,7	1,6	100	112,7	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,3	1,2	143,9	2,1	100	143,9	25	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,6	0,6	73,8	1,1	100	73,8	81	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,7	50	38,6	0	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,0	1,3	76	114,0	28	Có nguy cơ thiếu nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	1,4	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	50,7	0,7	100	50,7	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,5	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	164,3	1,2	100	164,3	90	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		1233,5	998,2	81136	1049,6	99,8	80933	41	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	86	0,89	100	86,0	65	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	1,5	1,2	237	1,95	93	220,4	0	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,8	0,8	179	1,90	50	89,5	0	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	3,1	2,9	205,2	1,84	100	205,2	49	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,6	2,4	111	0,96	100	111,0	83	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	1,4	1,3	152	1,36	100	152,0	32	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,7	1,6	235	2,20	90	211,5	0	Đảm bảo cấp nước thấp
8	Bàu Gia	2,9	2,7	292,9	3,06	85	249,0	0	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	4,8	4,5	1008,88	10,32	50	504,4	0	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kẻ Sắt	1,6	1,5	187,1	1,98	81	151,6	0	Đảm bảo cấp nước thấp
11	Nhà Trò	4,7	4,4	158,02	1,67	100	158,0	61	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	4,1	3,7	200,36	2,12	100	200,4	44	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	5,3	4,8	363,3	3,78	100	363,3	41	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	14,2	13,0	511,41	5,34	100	511,4	52	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	4,9	4,5	398,3	4,22	100	398,3	2	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	4,5	4,1	353,6	3,65	100	353,6	15	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	5,4	5,0	127,89	1,36	100	127,9	65	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	64,6	53,3	1844,53	18,91	100	1844,5	61	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	3,7	3,5	361,4	3,73	90	325,3	0	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,9	2,5	212,4	1,86	100	212,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	1,0	1,0	275,6	2,25	60	165,4	0	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	1,6	1,6	243,2	1,99	100	243,2	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	112,8	0,36	100	112,8	86	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	13,6	13,6	545,7	3,82	100	545,7	67	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	3,9	3,9	248,6	1,56	100	248,6	70	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	48,0	36,5	2111,16	9,35	100	2111,2	75	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	4,4	3,1	66,7	8,43	100	66,7	83	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	1,5	1,5	58,1	0,25	100	58,1	60	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	1,2	1,1	91,7	0,71	100	91,7	18	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	1,4	1,2	140,3	0,62	100	140,3	10	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,6	0,6	75,3	0,91	81	61,0	0	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,6	0,5	78,61	0,91	70	55,0	0	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,7	1,6	10,25	1,33	100	10,3	61	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,3	1,1	20,75	0,74	100	20,8	36	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hảo	0,4	0,4	37	0,83	100	37,0	58	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,7	0,6	31,24	0,11	100	31,2	43	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô			22423	338,55	100	22423,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		221,2	189,8	33795,3	445,82	97,3	32897,5	51	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	326,6	301,6	13057	94,2	100	13057	86	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	124,5	109,8	4665	29,6	100	4665	84	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	18,9	18,9	837	7,0	100	837	67	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	3,5	3,5	123	0,9	100	123	91	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	15,6	13,7	1037	8,7	100	1037	53	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	13,0	11,8	522	3,9	100	522	78	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	8,4	7,9	74,6	0,6	100	74,6	99	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,8	3,5	360	2,4	100	360	66	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên Khe Hao dưới	3,8	3,6	110	0,9	100	110	93	Đảm bảo cấp nước
10	Đá Bạc	2,7	2,7	112	0,97	100	112	84	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,7	6,5	418	3,05	100	418	71	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	2,0	2,0	260	1,96	100	260	12	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,2	4,0	590	4,19	100	590	9	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	3,0	2,7	318	1,85	100	318	61	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	422,1	350,4	5361	235,0	100	5361	32	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	25,7	22,9	505	37,0	100	505	9	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	16,4	11,4	CNSH	1,6	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	19,2	15,4	181	1,5	100	181	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		1.022,1	892,4	28.531	435,32	100	28.531	53	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cầm (Bẹ)	6,87	5,98	262,8	1,41	100	263	84	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	5,54	5,30	220,0	1,39	100	220	80	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	13,68	12,96	515,5	4,14	100	515	74	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	16,67	16,18	680,8	4,10	100	681	67	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	53,58	42,28	1467,5	9,41	100	1467	85	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,42	5,99	275,6	1,77	100	276	93	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	3,96	3,84	151,7	0,97	100	152	62	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	30,50	29,45	464,2	6,08	100	464	72	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	21,01	17,81	398,3	3,61	100	398	73	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	65,95	61,55	1638,5	12,58	100	1639	58	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	42,00	39,07	610,8	3,58	100	611	76	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	68,47	64,68	173,6	1,14	100	174	90	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	8,57	7,86	261,1	1,71	100	261	69	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	7,19	6,71	68,3	0,66	100	68	61	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	3,24	2,56	258,5	1,40	100	259	62	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,81	0,67	129,3	0,74	0	129	42	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	5,47	4,96	156,7	0,92	100	157	75	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	359,91	327,84	7733	55,60	100	7733	74	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ								
La Ngà	34,6	30,5	1102,4	14,42	100	1102,4	60	Đảm bảo cấp nước
Bảo Đài	25,7	23,9	568,4	7,03	100	568,4	80	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	21,8	20,1	1286	7,72	100	1286	74	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	15,3	14,1	714,7	3,64	100	714,7	92	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	2	1,7	0	0	0	0	100	Không tưới vụ ĐX
Hồ Hà Thượng	13,8	12,7	853,3	3,83	100	853,3	82	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	8,4	8,1	312,2	2,15	100	312,2	100	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	6,2	6		2,21			91	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	320,5	2,46	100	320,5	44	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	3,5	3,2	130,9	1,27	100	130,9	96	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	4,1	3,3	94,2	0,86	100	94,2	91	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	4,3	2,9	101,5	0,91	100	101,5	88	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dục	0,5	0,4	22,1	0,19	100	22,1	97	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,8	1,5	20,6	0,27	100	20,6	99	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	39,2	36,3	1419,7	14,51	100	1419,7	80	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	188	168,3	6946,5	61,45	100	6946,5	73	
Đập								
Đập Sa Lung			409	5,44		409		
Đập Thạch Hãn			6836,1	118,72		6836,1		



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	430,264	356,86	34,782	583,044	100	34,782	63	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	54,118	49,94	1296	16,182	100	1296	86	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	13,337	10,65	250	4,372	100	250	48	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	9,977	9,28	548,6	7,355	100	548,6	93	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	5,981	5,89	111,0	1,290	100	111,0	81	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	5,462	5,38	192,8	2,670	100	192,8	81	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	3,820	1,62	79,8	0,981	100	79,8	80	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,162	2,14	22,0	0,175	100	22,0	100	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,790	0,57	23,6	0,439	100	23,6	95	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,342	0,47	55,3	0,615	100	55,3	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rinh	0,494	0,33	11,0	0,111	100	11,0	91	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,535	0,47	36,6	0,415	100	36,6	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,358	0,34	29,6	0,323	100	29,6	84	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,226	0,17	21,7	0,205	100	21,7	69	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	529,87	444,10	37,460	618,178	100	37,460	67	

